Số: 3092/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2026-09-25T08:23:16+07:00

Chỉ số 03 -

ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	NỘI DUNG	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú/Tài liệu kiểm chứng
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định		
1	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**	**12.00**				
1.1	**Kết quả tổ chức thực hiện Kế hoạch CCHC năm**	**0.50**				
	Ban hành kịp thời, đầy đủ, chất lượng về thời gian, nội dung, chỉ tiêu, biểu mẫu khung nhiệm vụ trọng tâm: 0,5 điểm; *Thực hiện không kịp thời, đầy đủ, chất lượng một trong các yêu cầu trên: trừ 0,25 điểm/mỗi yêu cầu.*					
1.2	**Tỷ lệ nhiệm vụ trong Kế hoạch CCHC hoàn thành đúng tiến độ**	**1.00**				
	Hoàn thành 100% các nhiệm vụ giao trong Kế hoạch năm: 1 điểm *Nếu hoàn thành dưới 100%. Tính điểm theo công thức: (a/b)*điểm tối đa, tỷ lệ dưới 80% là 0 điểm. Trong đó:* *a là số nhiệm vụ đã hoàn thành* *b là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch*					
1.3	**Triển khai, thực hiện chế độ báo cáo liên quan công tác chỉ đạo điều hành CCHC**	**1.00**				
1.3.1	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50				

	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung, số liệu và thời hạn theo quy định: 0,5 điểm; không đầy đủ 0 điểm					
1.3.2	Triển khai, thực hiện báo cáo đột xuất liên quan công tác chỉ đạo điều hành CCHC	0.50				
	Triển khai (hoặc báo cáo đột xuất) đầy đủ, kịp thời (về số lượng, nội dung, số liệu và thời hạn) theo quy định: 0,5 điểm; *Có 01 nội dung triển khai (hoặc báo cáo đột xuất) không đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0,25 điểm;* *Có 02 nội dung triển khai (hoặc báo cáo đột xuất) không đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0 điểm;*					
1.4	**Công tác kiểm tra CCHC**	**1.00**				
1.4.1	Tổ chức kiểm tra CCHC tại các cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính thuộc UBND cấp xã	0.50				
	- Tổ chức kiểm tra từ 30% số đơn vị trực thuộc trở lên: 0,5 điểm; *- Tổ chức kiểm tra từ 20% - đến dưới 30% số đơn vị trực thuộc: 0,25 điểm;* *- Tổ chức kiểm tra dưới 20% số đơn vị trực thuộc: 0 điểm.*					
1.4.2	Xử lý, khắc phục các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.50				
	*"Tính điểm theo công thức: (b/a*0,5 + c/a*0,25); Trong đó:* *a là tổng số vấn đề phải xử lý;* *b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý;* *c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành;* *Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.*					
1.5	**Kết quả khắc phục tồn tại hạn chế sau kiểm tra do cấp trên chỉ ra, sau khi có kết quả xếp loại chỉ số CCHC cấp xã**	**1.00**				

	Tất cả số vấn đề tồn tại, hạn chế đã hoàn thành việc khắc phục: 1 điểm; *Tất cả số vấn đề tồn tại, hạn chế đã khắc phục nhưng chưa hoàn thành thì tính theo công thức: (b/a) *1 + (c/a)*0,5;* *Trong đó:* *a là tổng số vấn đề tồn tại, hạn chế phải khắc phục;* *b là số vấn đề tồn tại, hạn chế đã hoàn thành việc khắc phục;* *c là số vấn đề tồn tại, hạn chế đã khắc phục nhưng chưa hoàn thành;* *Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa;* *Tất cả số vấn đề tồn tại, hạn chế chưa hoàn thành việc khắc phục: 0 điểm.*					
1.6	**Công tác tuyên truyền CCHC**	**1.00**				
1.6.1	Mức độ đa dạng kênh tuyên truyền CCHC	0.50				
	Có từ 03 kênh tuyên truyền CCHC trở lên: 0,5 điểm; *Có từ 01 đến dưới 03 kênh tuyên truyền: 0,25 điểm;* *Không tuyên truyền: 0 điểm.*					
1.6.2	Mức độ quan tâm của cá nhân, tổ chức đến thông tin trên Trang TTĐT của Ủy ban nhân dân cấp xã	0.50				
	Trang TTĐT có chuyên mục CCHC: 0,25 điểm *Trang TTĐT có đánh giá lượt xem riêng chuyên mục CCHC: 0,25 điểm*					
1.7	**Thực hiện nghiệp vụ lưu trữ số trên Hệ thống Quản lý Văn bản và Hồ sơ công việc; chỉnh lý, số hóa tài liệu lưu trữ giấy tồn đọng**	**2.00**				
1.7.1	Ban hành Quyết định kèm danh mục hồ sơ cơ quan kịp thời, chất lượng theo yêu cầu	0.25				
1.7.2	Cập nhật danh mục hồ sơ cơ quan lên Hệ thống Quản lý Văn bản và Hồ sơ công việc kịp thời, đúng quy định	0.25				
1.7.3	Thực hiện tạo lập hồ sơ điện tử trên Hệ thống Quản lý Văn bản và Hồ sơ công việc	0.50				

	a = Tổng số danh mục đã tạo lập hồ sơ điện tử trên Hệ thống Quản lý Văn bản và Hồ sơ công việc trong năm của đơn vị; *b = Tổng số danh mục hồ sơ được cập nhật trên Hệ thống Quản lý Văn bản và Hồ sơ công việc của đơn vị (chỉ tính số hồ sơ lập được hồ sơ điện tử):* *- Tỷ lệ= a/b;* *- Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa, dưới 80% là 0 điểm*					
1.7.4	Thực hiện chỉnh lý tài liệu lưu trữ giấy tồn đọng	0.50				
	a = Tổng số mét giá tài liệu lưu trữ giấy tồn đọng của đơn vị đã thực hiện chỉnh lý trong năm; *b = Tổng số mét giá tài liệu lưu trữ giấy tồn đọng của đơn vị đang tồn đọng đã báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ tổng hợp) tại Công văn số 02852/UBND-NV ngày 21/8/2025 của UBND tỉnh.* *- Tỷ lệ = a/b;* *- Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa.*					
1.7.5	Thực hiện số hóa tài liệu lưu trữ giấy tồn đọng	0.50				
	a = Tổng số mét giá tài liệu lưu trữ giấy tồn đọng (hình thành trước ngày 01/7/2025) có giá trị cao, tần suất khai thác lớn của đơn vị đã được số hóa trong năm; *b = Tổng số mét giá tài liệu lưu trữ giấy tồn đọng có giá trị cao, tần suất khai thác lớn của đơn vị đã báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ tổng hợp) tại Công văn số 02852/UBND-NV ngày 21/8/2025 của UBND tỉnh.).* *- Tỷ lệ = a/b;* *- Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa.*					
1.8	**Thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao**	**2.00**				

	*Tính điểm theo công thức: (b/a)*2+ (c/a)*1; Trong đó:* *a là tổng số nhiệm vụ được giao;* *b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ;* *c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng chậm so với tiến độ.*					
1.9	**Đối thoại của lãnh đạo cấp xã với người dân, doanh nghiệp**	**1.50**				
1.9.1	Đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm	0.50				
	Có ít nhất 02 cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm: 0,5 điểm *Không tổ chức: 0 điểm*					
1.9.2	Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp	1.00				
	Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 1 điểm; *Tính điểm theo công chức: (b/a)*điểm tối đa; Trong đó:* *a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý;* *b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong.*					
1.10	**Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao**	**1.00**				
	*Tính điểm theo công thức: (b/a)*1 + (c/a)*0,5. Trong đó:* *a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch* *b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch* *c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch* *Nếu tỉ lệ (b+c)/a <0.70 thì điểm đánh giá là 0*					
2	**CẢI CÁCH THỂ CHẾ**	**8.00**				
2.1	**Công tác chỉ đạo, điều hành đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác xây dựng, tổ chức thi hành văn bản QPPL**	**1**				

2.1.1	Việc triển khai Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị và các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo liên quan của Tỉnh ủy, UBND tỉnh về việc triển khai Nghị quyết này và công tác đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác xây dựng và tổ chức thi hành văn bản QPPL	0.5				
	Ban hành đầy đủ, kịp thời các Kế hoạch, văn bản chỉ đạo, triển khai (hoặc tổ chức Hội nghị triển khai) các văn bản của tỉnh về đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác xây dựng và tổ chức thi hành văn bản QPPL và tổ chức thực hiện hiệu quả: 0,5 điểm; *Ban hành không đầy đủ, kịp thời: 0 điểm.*						
2.1.2	Thủ trưởng cơ quan, đơn vị ban hành văn bản chỉ đạo nhằm tổ chức triển khai, nâng cao chất lượng công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật tại cơ quan, đơn vị	0.5				
	Ban hành kịp thời, đầy đủ, chất lượng về thời gian, nội dung: 0,5 điểm; *Thực hiện không kịp thời, đầy đủ:0 điểm*						
2.2	**Công tác xây dựng văn bản QPPL**	**1.50**				
2.2.1	Mức độ hoàn thành tham mưu xây dựng văn bản QPPL (nếu trong năm không được giao tham mưu ban hành thì không đánh giá)	0.50				
	Hoàn thành 100%: 0,5 điểm; *Hoàn thành từ 80 % đến dưới 100%: 0,25 điểm;* *Hoàn thành dưới 80%: 0 điểm.*						
2.2.2	Thực hiện đúng quy trình theo Luật Ban hành văn bản QPPL và Nghị định hướng dẫn thi hành (nếu trong năm không được giao tham mưu ban hành thì không đánh giá)	0.50				
	100% các văn bản ban hành đúng trình tự, thủ tục: 0,5 điểm; *Dưới 100% các văn bản ban hành đúng trình tự, thủ tục: 0 điểm.*						

2.2.3	Tổ chức triển khai, thực hiện văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý theo quy định	0.50				
	Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm *Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm*					
2.3	**Kiểm tra, rà soát văn bản QPPL (bao gồm cả hệ thống hóa)**	**2.50**				
2.3.1	Thực hiện tự kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50				
	Tổ chức thực hiện kịp thời, đầy đủ, đảm bảo chất lượng: 0,5 điểm; *Không tổ chức thực hiện kịp thời, đầy đủ, chất lượng: 0 điểm.*					
2.3.2	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị (nếu sau kiểm tra không có nội dung phải xử lý thì chấm điểm tối đa)	0.50				
	Tất cả văn bản đã hoàn thành việc xử lý đúng thời gian quy định: 0,5 điểm; *Có văn bản chưa hoàn thành việc xử lý hoặc đã hoàn thành việc xử lý nhưng không đúng thời gian quy định: 0 điểm*					
2.3.3	Công bố Danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực hàng năm (nếu không có văn bản công bố thì thực hiện không đánh giá)	0.50				
	Tổ chức thực hiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng, đúng thời gian: 0,5 điểm; *Thực hiện không đầy đủ hoặc không đảm bảo chất lượng hoặc không đúng thời gian quy định hoặc không tổ chức thực hiện: 0 điểm.*					
2.3.4	Thực hiện rà soát văn bản QPPL ngay sau khi có căn cứ; rà soát theo yêu cầu của cơ quan cấp trên (bao gồm cả rà soát thực hiện hệ thống hóa, tổng rà soát văn bản QPPL)	0.50				
	Thực hiện kịp thời, đầy đủ, đảm bảo chất lượng: 0,5 điểm; *Thực hiện không đầy đủ, kịp thời, không đảm bảo chất lượng hoặc không tổ chức thực hiện: 0 điểm.*					

2.3.5	Tham mưu xử lý kết quả sau rà soát (nếu thông qua rà soát không có nội dung phải xử lý thì đạt điểm tối đa của tiêu chí)	0.50				
	Tất cả văn bản đã có kết quả xử lý: 0,5 điểm; *Có văn bản chưa có kết quả xử lý hoặc đã có kết quả xử lý nhưng không kịp thời: 0 điểm*					
2.4	**Tổ chức thi hành pháp luật**	**3.00**				
2.4.1	Ban hành Kế hoạch/Văn bản triển khai thi hành VBQPPL kịp thời các văn bản QPPL mới ban hành (Nghị quyết của HĐND tỉnh, Quyết định của UBND tỉnh, Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh)	0.5				
	Ban hành Kế hoạch/Văn bản triển khai thi hành văn bản QPPL kịp thời 100%: 0,25 điểm; *Nội dung Kế hoạch/Văn bản triển khai có xác định được các nội dung cần thực hiện; kết quả cụ thể của từng nhiệm vụ; cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp: 0,25 điểm;* *Nếu không ban hành hoặc ban hành không đáp ứng nội dung: 0 điểm.*					
2.4.2	Báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật định kỳ hằng năm và Báo cáo đột xuất, báo cáo chuyên đề về tổ chức thi hành pháp luật theo đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền	0.5				
	Báo cáo đúng thời gian quy định và đảm bảo chất lượng: 0,5 điểm; *Báo cáo không đảm bảo chất lượng hoặc không đúng thời gian: 0,25 điểm;* *Không thực hiện báo cáo: 0 điểm.*					
2.4.3	Thực hiện ban hành Kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành theo quy định.	0.5				
	Ban hành Kế hoạch đúng thời hạn: 0,5 điểm; *Ban hành Kế hoạch không đúng thời hạn hoặc không ban hành: 0 điểm.*					

2.4.4	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật định kỳ hằng năm	0.50				
	Tổ chức kiểm tra chất lượng, hiệu quả: Có nội dung đánh giá công tác tổ chức thi hành pháp luật theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP: 0.25 điểm; *- Có Văn bản chấn chỉnh đối với các đơn vị chưa thực hiện đảm bảo đúng quy định: 0.25 điểm.*					
2.4.5	Tham mưu xử lý hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kết quả thu thập thông tin về thi hành văn bản quy phạm pháp luật (Trường hợp không có nội dung phải xử lý thì đạt điểm tối đa của tiêu chí) *100% kết quả thu thập thông tin về thi hành văn bản quy phạm pháp luật được tham mưu xử lý hoặc kiến nghị xử lý : 1 điểm;* *Dưới 100 % kết quả thu thập thông tin về thi hành văn bản quy phạm pháp luật được tham mưu xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm.*	1				
3	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN**	**14.00**				
3.1	**Niêm yết, công khai TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; trên Cổng/Trang thông tin điện tử của địa phương, đơn vị**	**0.5**				
	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định, thời gian: 0,5 điểm *Không đầy đủ, không đúng quy định, thời gian: 0 điểm*					
3.2	**Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông**	**4.50**				
3.2.1	Kết quả giải quyết TTHC	2.00				

	Tính theo công thức: *Điểm đạt = (a/100) × Điểm tối đa* *Trong đó: a là tỷ lệ (%) hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết đúng hạn và trước hạn, lũy kế từ đầu năm đến thời điểm đánh giá.* *Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết đúng hạn và trước hạn được xác định theo kết quả thực tế trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và các hệ thống có liên quan.*					
3.2.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn, chậm giải quyết hồ sơ TTHC (nếu không có sai sót, trễ hẹn thì đạt điểm tối đa của tiêu chí)	1.50				
	Tính theo công thức: (a/100) điểm tối đa, trong đó a là tỷ lệ % số phiếu xin lỗi /tổng số hồ sơ bị quá hạn. Trường hợp lỗi quá hạn trên Hệ thống thì phải có văn bản giải trình và được tính là 1 phiếu xin lỗi.*					
3.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận, xử lý, trả kết quả qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00				
	*Tính theo công thức: a/b * điểm tối đa, trong đó:* *- a là tổng số hồ sơ TTHC được tiếp nhận, xử lý, trả kết quả giải quyết qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh* *- b là tổng số hồ sơ TTHC của đơn vị*					
3.3	**Số hóa hồ sơ giải quyết TTHC**	***1.50***				
3.3.1	Số hóa thủ tục hành chính	0.50				
	Tính theo công thức: (a/100) điểm tối đa, trong đó a là tỷ lệ % số hoá trên Cổng dịch vụ công quốc gia (tại thời điểm đánh giá).*					
3.3.2	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa	0.50				
	Đạt 100%: 0,5 điểm; *Từ 50%-dưới 100% tính theo công thức: tỷ lệ đạt được*điểm tối đa;* *Dưới 50%: 0 điểm.*					

3.3.3	Cập nhật đầy đủ các trường thông tin, luân chuyển đúng hồ sơ, đúng hạn phân kỳ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC (kiểm tra xác suất hồ sơ trên Hệ thống)	0.50				
	*Tính theo công thức: a/b * điểm tối đa, trong đó:* *- a là tổng số hồ sơ TTHC kiểm tra được cập nhật đầy đủ các trường thông tin trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC;* *- b là tổng số hồ sơ TTHC được kiểm tra trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC.*					
3.4	**Tổ chức thực hiện Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC tại cơ quan, đơn vị**	**0.50**				
	Có ban hành Kế hoạch, văn bản, hồ sơ, tài liệu, báo cáo đề xuất Phương án đơn giản hóa TTHC để chứng minh việc thực hiện tổ chức rà soát, đánh giá TTHC: 0,5 điểm; *Không ban hành Kế hoạch, văn bản, hồ sơ, tài liệu, báo cáo đề xuất Phương án đơn giản hóa TTHC để chứng minh việc thực hiện tổ chức rà soát, đánh giá TTHC: 0 điểm;*					
3.5	**Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị**	**2.00**				
3.5.1	Niêm yết, công khai địa chỉ tiếp nhận, xử lý PAKN theo quy định	0.50				
	Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm; *Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm.*					
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1.50				
	*Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa; Trong đó:* *a là tổng số kiến nghị phải trả lời;* *b là số kiến nghị đã được trả lời;* *Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.*					

3.6	**Báo cáo định kỳ tháng, quý, năm và đột xuất về công tác kiểm soát TTHC (báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh)**	**1.00**				
	100% báo cáo đầy đủ và đúng quy định về thời gian, nội dung và các biểu mẫu: 1 điểm; *Không đầy đủ và đúng quy định về thời gian, nội dung và các biểu mẫu: 0 điểm*					
3.7	**Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến**	**3.00**				
3.7.1	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến (gồm cả một phần và toàn trình)	1.5				
	Tính theo công thức: Điểm đạt = (a/100) × Điểm tối đa, trong đó a là tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến (%).					
3.7.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1.5				
	*Tính điểm theo công thức: b/a*điểm tối đa. Trong đó:* *a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của cơ quan, đơn vị* *b là tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình của dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình được cung cấp* *Trường hợp b/a ≥ 70% thì được tính đạt điểm tối đa.*					
3.8	**Thực hiện thanh toán trực tuyến**	**1**				
3.8.1	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	0.5				
	*Tính điểm theo công thức: (a/b)*điểm tối đa; Trong đó:* *a là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến;* *b là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến.*					
3.8.2	Tỷ lệ hồ sơ có phát sinh thanh toán trực tuyến	0.5				
	Tính theo công thức: a điểm tối đa, trong đó a là tỷ lệ thanh toán trực tuyến*					

4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY**	**8.00**				
4.1	**Thành lập các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính trực thuộc UBND cấp xã**	**0.50**				
	Tham mưu HĐND cấp xã thành lập các phòng chuyên môn và tổ chức hành chính trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã đảm bảo đúng quy định: 0,5 điểm *Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định: 0 điểm*					
4.2	**Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo đảm bảo đúng quy định**	**2.00**				
4.2.1	Số lượng lãnh đạo UBND cấp xã	0.50				
	Đảm bảo đúng quy định: 0,5 điểm; *Không đảm bảo đúng quy định: 0 điểm.*					
4.2.2	Số lượng lãnh đạo các phòng chuyên môn, tổ chức hành chính trực thuộc UBND cấp xã	0.50				
	Đảm bảo đúng quy định: 0,5 điểm; *Không đảm bảo đúng quy định: 0 điểm.*					
4.2.3	Số lượng cấp phó các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp xã	0.50				
	Đảm bảo đúng quy định: 0,5 điểm; *Không đảm bảo đúng quy định: 0 điểm.*					
4.2.4	Tổng số lượng lãnh đạo UBND cấp xã, các tổ chức, đơn vị trực thuộc UBND cấp xã	0.50				
	100% đảm bảo đúng quy định: 0,5 điểm; *Dưới 100% không đảm bảo đúng quy định: 0 điểm.*					
4.3	**Thực hiện quy định về Quy chế làm việc**	**0.50**				

	Xây dựng, ban hành Quy chế làm việc của UBND cấp xã đảm bảo đúng quy định: 0,5 điểm *Không thực hiện hoặc thực hiện không đảm bảo quy định: 0 điểm*					
4.4	**Thực hiện quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đảm bảo đúng quy định**	**1.00**				
4.4.1	Các phòng chuyên môn, tổ chức hành chính	0.50				
	Ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn, tổ chức hành chính đúng quy trình, quy định, kịp thời: 0,5 điểm; *Không đúng quy định, không kịp thời: 0 điểm.*					
4.4.2	Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	0.50				
	Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp xã đảm bảo đúng quy trình, quy định, kịp thời: 0,5 điểm *Không đúng quy định, không kịp thời: 0 điểm*					
4.5	**Thực hiện các quy định về quản lý biên chế**	**2.00**				
4.5.1	Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cấp xã ban hành Nghị quyết quyết định cụ thể biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp xã và số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn, trên cơ sở chỉ tiêu biên chế, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao.	0.50				
	Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm; *Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định: 0 điểm.*					
4.5.2	Giao biên chế, số lượng người làm việc các cơ quan, đơn vị theo số giao của HĐND cấp xã.	0.50				
	Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm; *Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định: 0 điểm*					

4.5.3	Sử dụng biên chế cán bộ, công chức	0.50				
	Sử dụng biên chế đảm bảo trong tổng số biên chế cán bộ, công chức được giao: 0,5 điểm *Sử dụng vượt quá số lượng biên chế cán bộ, công chức được giao: 0 điểm*					
4.5.4	Sử dụng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập	0.50				
	Sử dụng đảm bảo trong tổng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập được giao: 0,5 điểm *Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0 điểm*					
4.6	**Thực hiện quy định về vị trí việc làm**	**1.00**				
4.6.1	Xây dựng, hoàn thiện Đề án vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.50				
	Đảm bảo đúng quy định: 0,5 điểm *Không xây dựng hoặc xây dựng không đảm bảo đúng quy định, không kịp thời: 0 điểm*					
4.6.2	Các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên trực thuộc ban hành danh mục vị trí việc làm	0.50				
	Đảm bảo đúng quy định: 0,5 điểm *Không thực hiện: 0 điểm*					
4.7	**Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh lãnh đạo, quản lý**	**1.00**				
4.7.1	Bổ nhiệm	0.50				
	Thực hiện bổ nhiệm đúng quy trình, quy định, kịp thời: 0,5 điểm *Không đúng quy định hoặc đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 0 điểm*					
4.7.2	Bổ nhiệm lại	0.50				

	Thực hiện bổ nhiệm lại đúng quy trình, quy định, kịp thời: 0,5 điểm *Không đúng quy định hoặc đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 0 điểm*					
5	**CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ**	**14.00**				
5.1	**Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp của xã, phường bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt**	**1.50**				
	100% số cơ quan, tổ chức, đơn vị: 1,5 điểm; *Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức, đơn vị: 1 điểm;* *Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức, đơn vị: 0.5 điểm;* *Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0 điểm*					
5.2	**Tuyển dụng, tiếp nhận, điều động, biệt phái công chức, viên chức** *(Nếu trong năm không phát sinh hồ sơ công việc tại nhiệm vụ này thì không thực hiện đánh giá)*	**2.00**				
5.2.1	Đối với công chức	1.00				
	Đúng quy định, kịp thời: 1 điểm; *Không đúng quy định, không kịp thời 0 điểm.*					
5.2.2	Đối với viên chức	1.00				
	Đúng quy định, kịp thời: 1 điểm; *Không đúng quy định, không kịp thời 0 điểm.*					
5.3	**Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức**	**3.00**				
5.3.1	UBND tỉnh phê bình	1.50				

	Trong năm KHÔNG CÓ văn bản phê bình của UBND tỉnh: 1.5 điểm; *Trong năm đơn vị có 01 văn bản phê bình của UBND tỉnh: 0.5 điểm;* *Trong năm đơn vị có từ 02 văn bản phê bình của UBND tỉnh trở lên: 0 điểm*					
5.3.2	Kỷ luật	1.50				
	Trong năm không có Lãnh đạo UBND cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5 điểm *Trong năm không có lãnh đạo các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5 điểm* *Trong năm không có công chức, viên chức thuộc UBND cấp xã (không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý) bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5 điểm*					
5.4	**Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức**	**1.50**				
5.4.1	Ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng	0.50				
	Đúng quy định, kịp thời: 0,5 điểm *Không đúng quy định hoặc không ban hành kế hoạch: 0 điểm*					
5.4.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của xã, phường	0.50				
	*Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:a*điểm tối đa; trong đó: a là tỷ lệ % hoàn thành;* *Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm.*					
5.4.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh	0.50				

	*Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:a*điểm tối đa; trong đó: a là tỷ lệ % hoàn thành;* *Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm.*					
5.5	**Cập nhật thông tin cán bộ, công chức vào phần mềm quản lý cán bộ, công chức của tỉnh**	**2.00**				
	Thông tin hồ sơ CBCCVC được cập nhật đầy đủ và phê duyệt đúng thời gian quy định: 2 điểm; *Thông tin hồ sơ CBCCVC được cập nhật, phê duyệt nhưng chưa đầy đủ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: a*điểm tối đa, trong đó: a là tỷ lệ % hoàn thành;*					
5.6	**Thực hiện chế độ chính sách đối với CBCCVC**	**3.00**				
5.6.1	Chính sách nghỉ hưu, thôi việc	1.00				
	Đúng quy định, kịp thời: 1 điểm; *Đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 0,5 điểm;* *Không đúng quy định: 0 điểm.*					
5.6.2	Chính sách tiền lương	1.00				
	Đúng quy định, kịp thời: 1 điểm; *Đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 0,5 điểm;* *Không đúng quy định: 0 điểm.*					
5.6.3	Chính sách tinh giản biên chế	1.00				
	Đúng quy định, kịp thời: 1 điểm; *Đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 0,5 điểm;* *Không đúng quy định: 0 điểm.*					
5.7	**Báo cáo về lĩnh vực cán bộ, công chức (định kỳ, đột xuất)**	**1.00**				

	Đầy đủ, đúng quy định, kịp thời: 1 điểm; *Đầy đủ, đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 0,5 điểm;* *Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0 điểm.*					
6	**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**	**11.00**				
6.1	**Tổ chức thực hiện công tác tài chính-ngân sách**	**5.00**				
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư ngân sách nhà nước (NSNN)	3.00				
	Tính điểm theo công thức: (b/a) điểm tối đa, trong đó:* *a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch;* *b là số tiền đã giải ngân.*					
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí từ nguồn NSNN	0.50				
	- Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0,5 điểm; *- Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá 0 điểm.*					
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách *(Trường hợp không có kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thì đạt điểm tối đa)*	0.50				
	Tính điểm theo công thức: (b/a) điểm tối đa, trong đó:* *a là tổng số tiền phải nộp NSNN;* *b là số tiền đã nộp NSNN.*					
6.1.4	Công khai tài chính	0.50				
	Công khai đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0,5 điểm; *Không công khai đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0 điểm*					
6.1.5	Chế độ báo cáo	0.50				
	- Thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0,5 điểm; *- Không thực hiện chế độ báo cáo: 0 điểm.*					

6.2	**Công tác quản lý, sử dụng tài sản công**	**3.50**				
6.2.1	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: quy chế quản lý, sử dụng tài sản công; tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (theo thẩm quyền được phân cấp)	1.00				
	- Ban hành đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1 điểm; *- Ban hành nhưng chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0,5 điểm;* *- Chưa ban hành: 0 điểm.*					
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1.50				
	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0,5 điểm *100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0,5 điểm;* *Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0,5 điểm*					
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	1.00				
	Từ 100% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 1 điểm; *Từ 70% - dưới 100% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0,5 điểm;* *Dưới 70% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0 điểm.*					
6.3	**Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)** (Nếu cơ quan, đơn vị không có đơn vị SNCL thuộc nhóm đối tượng đánh giá thì không đánh giá).	**1.50**				
6.3.1	Số đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ so với năm trước liền kề	0.50				

	- Có thêm đơn vị tăng mức độ tự chủ: 0,5 điểm; *- Không có thêm đơn vị tăng mức độ tự chủ: 0 điểm.*					
6.3.2	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	0.50				
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0,5 điểm; *Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá nhưng đã khắc phục sai phạm: 0,25 điểm;* *Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá nhưng chưa khắc phục xong: 0 điểm.*					
6.3.3	Tỷ lệ giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp công lập so với năm trước liền kề (không bao gồm tăng quỹ lương, phụ cấp, tiền thưởng theo quy định của Nhà nước).	0.50				
	- Đạt tỷ lệ từ 5% trở lên: 0.5 điểm; *- Đạt tỷ lệ từ trên 0% đến dưới 5%: 0,25 điểm;* *- Không giảm chi: 0 điểm.*					
7	**CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**	**13.00**				
7.1	Có sáng kiến, giải pháp mới trong triển khai nhiệm vụ CCHC được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận về hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng trên địa bàn tỉnh hoặc tương đương trong năm đánh giá hoặc năm trước liền kề	**2.00**				
	Có từ 02 sáng kiến (giải pháp mới) trở lên: 2,0 điểm; *Có 01 sáng kiến (giải pháp mới): 1 điểm;* *Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0 điểm.*					
7.2	Có sáng kiến, giải pháp mới trong triển khai nhiệm vụ CCHC được Chủ tịch UBND xã/phường công nhận về hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng trên địa bàn xã/phường trong năm đánh giá hoặc năm trước liền kề	**2.00**				

	Có từ 04 sáng kiến (giải pháp mới) trở lên: 2 điểm; *Có từ 03 sáng kiến (giải pháp mới): 1 điểm;* *Có 02 sáng kiến (giải pháp mới): 0,5 điểm;* *Có 01 sáng kiến (giải pháp mới): 0,25 điểm;* *Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0 điểm.*					
7.3	Mức độ hoàn hành nhiệm vụ chuyển đổi số theo Kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị và các văn bản chỉ đạo liên quan của Tỉnh ủy, Ban Chỉ đạo tỉnh, UBND tỉnh	**2.00**				
	*Tính điểm theo công thức: (a/b)*điểm tối đa. Trong đó:* *a là số nhiệm vụ đã hoàn thành* *b là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch*					
7.4	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	**1.50**				
	Có ứng dụng AI phục vụ công chức, viên chức: 0,5 điểm; *Có ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp: 0,5 điểm;* *Có ứng dụng AI nâng cao khác: 0,5 điểm.*					
7.5	Triển khai Nền tảng họp trực tuyến	**0.50**				
	Đã triển khai đáp ứng đầy đủ tiêu chí theo quy định: 0,5 điểm					
	Đã triển khai nhưng chưa đáp ứng đầy đủ tiêu chí theo quy định: 0,25 điểm					
	Chưa triển khai: 0 điểm					
7.6	Tỷ lệ xử lý văn bản toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	**1.00**				
	a= Số văn bản toàn trình trên môi trường điện tử; *b= Tổng số Văn bản của đơn vị ban hành.* *- Tỷ lệ= a/b;* *- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.* *- Nếu tỷ lệ dưới 95% : 0 điểm*					

7.7	Tỷ lệ báo cáo cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo	**1.00**				
	a= Số báo cáo được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh; *b= Tổng số báo cáo định kỳ của cơ quan phải thực hiện trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh theo quy định.* *(Không bao gồm nội dung mật)* *- Tỷ lệ= a/b;* *- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.*					
7.8	Chất lượng Cổng/Trang thông tin điện tử theo quy định:	**1.00**				
	a= Số danh mục, nội dung thông tin được đơn vị công khai, cập nhật đảm bảo theo quy định trên Cổng/Trang thông tin điện tử *b= Tổng số danh mục, nội dung thông tin cần công khai, cập nhật theo quy định trên Cổng/Trang thông tin điện tử* *- Tỷ lệ= a/b;* *- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.*					
7.9	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ trên địa bàn cấp xã *Đạt từ 30% trở lên: 2đ* *Đạt từ 20% - dưới 30%: 1.5đ* *Đạt từ 10% - dưới 20%: 1đ* *Đạt dưới 10%: 0đ*	**2.00**				
8	**ĐIỂM ĐÁNH GIÁ THÔNG QUA ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC, KHẢO SÁT MỨC ĐỘ HÀI LÒNG NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC**	**20.00**				(Thông qua điều tra xã hội học, lấy phiếu khảo sát đối với cá nhân, tổ chức)
	TỔNG ĐIỂM	**100.00**				